



国家外语非通用语种本科人才培养基地教材

北京市高等教育精品教材立项项目



越南语教程

GIÁO TRÌNH TIẾNG VIỆT

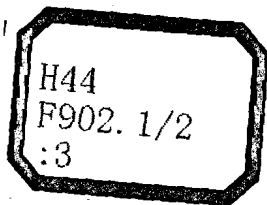
第三册

傅成劼 利 国 编著
傅成劼 咸蔓雪 修订



北京大学出版社
PEKING UNIVERSITY PRESS

国家外语非通用语种本科人才培养基地教材
北京市高等教育精品教材立项项目



越南语教程

GIÁO TRÌNH TIẾNG VIỆT

第三册

TẬP III

傅成訪 利 国 编著

傅成訪 ~~成莫雪~~ 修订



北京大学出版社
PEKING UNIVERSITY PRESS

图书在版编目(CIP)数据

越南语教程.第三册/傅成勛等编著. —北京:北京大学出版社,
2005.9
ISBN 7-301-07947-8

I. 越… II. 傅… III. 越南语-高等学校-教材 IV. H44

中国版本图书馆 CIP 数据核字(2005)第 010627 号

书 名: 越南语教程(第三册)

著作责任者: 傅成勛等 编著

责任编辑: 杜若明

标准书号: ISBN 7-301-07947-8/H·1207

出版发行: 北京大学出版社

地 址: 北京市海淀区成府路 205 号 100871

网 址: <http://cbs.pku.edu.cn>

电 话: 邮购部 62752015 发行部 62750672 编辑部 62753374

电子邮箱: zpup@pup.pku.edu.cn

排 版 者: 北京华伦图文制作中心

印 刷 者: 河北滦县鑫华书刊印刷厂

经 销 者: 新华书店

890 毫米×1240 毫米 A5 8.875 印张 218 千字

2005 年 9 月第 1 版 2006 年 6 月第 2 次印刷

定 价: 16.00 元

修订本前言

1989年,《越南语基础教程》(共三册)由北京大学出版社正式出版,至今已有15年。出版后,国内一些高等院校的越南语专业使用本书作为基础阶段的教材,社会上也有不少人购买用以自学。新加坡智力出版社用中、英文两种文字出版本书,在国外发行。越南、韩国的一些教学单位也把本书作为重要的参考教材。

经各方使用,反馈的意见都认为本教材是一部科学性、系统性和实用性结合较好的教科书,能够满足基础阶段的越南语教学要求和社会人士的需要,受到使用者的欢迎。由于需求量较大,本教材曾数次重印,并于1992年荣获国家教委颁发的高等学校优秀教材二等奖。

在过去的15年中,越南社会发生了巨大变化,越南语也随之不断发展;在此期间,国内外的越南语研究也有了新的进展。因此,对本教材进行修订势在必行。

我们在总结15年使用经验的基础上,吸收了各方面的反馈意见,参考最新的研究成果对本书进行修订。在修订过程中,我们还参考了越南近几年出版的各种越语教材。修订的主要内容包括:教程从原来的三册扩充为四册,以便更符合高等院校的越南语专业两年的基础阶段教学的要

求，更换了部分课文，使教材体现出时代的发展；根据新的研究成果对语法体系进行了调整；练习部分也进行了扩充，形式更为灵活，有助于学习者更好地掌握语言知识。修订后的教材更名为《越南语教程》。此外，我们还新增一册《越南语课外阅读教材》。

本教材的对象主要是高等院校越南语专业一、二年级的学生。共四册，每学期使用一册，在四个学期内完成四册书的教学。第一册包括语音和句型课文两部分。语音部分共 10 课，每课由语音、字母、语音规则、日常口语、发音练习等部分组成，第四课结束后有阶段小结，第十课结束后是总复习材料。句型课文部分共 8 课，以句型、语法为纲，课文与之配合，每课包括句型、语法、课文、课堂用语（或日常用语）、练习、泛读课文等部分。课文基本上都包括记叙体和会话体两部分，泛读课文则主要是为了提高阅读能力。第一册学习单词约 1000 余个。第二册共 15 课，以课文为主线，语法与之配合，每课由课文、语法、练习、泛读课文组成。第二册学习单词约 1100 个。第一、二册已经讲授了越南语最基本的句型和语法，因此第三册不再另列专项。第三册共 15 课，以课文教学为主，每课除了前两册已有的课文、练习、泛读课文等内容，新列入词汇一项，每课选五六个常用词语，用越语释义并附例句，以帮助学生正确掌握它们的用法。第三册学习单词约 1200 个。第四册共 15 课，大部分是越南文学作品片断或越南中学语文教科书中的范文。每课增加预习提纲一项，以提高学生的自学能力。第四册学习单词约 1500 个。除了四册教程之外，

我们还选编了《越南语课外阅读教材》(以下简称《阅读教材》)作为配合和补充,《阅读教材》选材广泛,难度适中,目的是扩大学生的知识面,提高他们自由阅读越语文章的能力。用于自学的学习者也可以通过《阅读教材》扩大词汇量。

此次教材修订被列入“北京市高等教育精品教材建设工程”项目,得到出版资助;此外我们还得到北京大学国家外语非通用语种本科人才培养基地的教材编写资助。在此,我们特向有关部门表示衷心的感谢。

这套教材得以出版,我们还要感谢北京大学出版社在各方面的大力支持。

参加此次修订工作的主要是傅成劼和咸蔓雪。原编者利国同志因故没有参加。赵玉兰、王彦、夏露诸同志参加了修订提纲的讨论,并对修订过程中的一些问题提出了意见,王彦、夏露同志参加了第二册至第四册的课文录入工作,北京大学越南语专业2001级的全体同学参加了《阅读教材》的录入工作。

在本书编写过程中,我们还得到了越南教师傅氏梅女士和阮明芳女士的帮助,她们对教材内容提出了不少宝贵意见,在此表示深切的谢意。

限于水平,书中的疏漏和不妥之处在所难免,望读者批评指正。

编者

2004年6月

目 录

BÀI SỐ 1.....	1
Bài tập đọc	Tình bạn..... 1
Từ ngữ	giận/bực/dối, kéo, bỏ, đưa, trôi, đổ đốn, chối cãi..... 6
Bài đọc thêm	Hề của tôi..... 17
BÀI SỐ 2.....	21
Bài tập đọc	Sức làm việc của Ban-dắc..... 21
Từ ngữ	đều đặn, lẫn lộn, gán, bỏ dử, bất kỳ, dẫu (dù) 24
Bài đọc thêm	Óc sáng tạo và mồ hôi công sức..... 35
BÀI SỐ 3.....	38
Bài tập đọc	Sơn tinh thủy tinh..... 38
Từ ngữ	xúng đáng, nổi, vững lòng, chống đỡ, reo hò, gây..... 42
Bài đọc thêm	Thạch Sanh..... 53

BÀI SỐ 4.....	56
Bài tập đọc	Thi nói khoác56
Từ ngữ	kể, ghê, khiếp, cứ, ngỡ ngác, chê cười.....60
Bài đọc thêm	Đàn vịt trời69
	Đào trường thọ70
BÀI SỐ 5.....	72
Bài tập đọc	Lai-ka72
Từ ngữ	ngấm nghĩa, cứng cỏi, êm như ru, dần dần/từ từ, nhào, những77
Bài đọc thêm	Tôi là nhiệt kế.....87
BÀI SỐ 6.....	90
Bài tập đọc	Đàn chim gáy90
Từ ngữ	lái, dùng đỉnh/thùng thỉnh, khuấy, chứa chan, thả.....93
Bài đọc thêm	Chim non101
BÀI SỐ 7.....	104
Bài tập đọc	Ngôn ngữ văn học.....104
Từ ngữ	gắn, bắt nguồn, trau chuốt/trau dồi, mẫu mực, cầu thả.....108
Bài đọc thêm	Vài điểm nên chú ý về tiếng nói117

BÀI SỐ 8.....	120
Bài tập đọc	Ăn uống của người Việt Nam..... 120
Từ ngữ	thức ăn/món ăn, chế biến, pha chế, nén, giòn tan, gọi 125
Bài đọc thêm	Từ cá đến nước mắm 135
BÀI SỐ 9.....	138
Bài tập đọc	Cũng là phục vụ..... 138
Từ ngữ	khai thác, hư hỏng, nhờ, thủ tiêu, túi tít, thông cảm 142
Bài đọc thêm	Xây dựng quê hương 152
BÀI SỐ 10.....	154
Bài tập đọc	Nguồn năng lượng vô tận..... 154
Từ ngữ	mắc mứu, lấp, tìm tòi, dốt nát, hứa hẹn..... 158
Bài đọc thêm	Cuốn sách có thể chết chăng 168
BÀI SỐ 11.....	171
Bài tập đọc	Việt Nam trên bờ Thái Bình Dương..... 171
Từ ngữ	mệnh mông/bạt ngàn/bát ngát/bao la, mềm mại, chen chúc, nhắc 176
Bài đọc thêm	Vịnh Hạ Long 184
BÀI SỐ 12.....	187
Bài tập đọc	Ấn tượng đẹp về người Hà Nội học

	tiếng Anh	187
Từ ngữ	chứng kiến, đặt chân, nhận, tiếp nhận, gốc	191
Bài đọc thêm	Khám phá thủ đô xanh.....	200
BÀI SỐ 13.....		203
Bài tập đọc	Hai chiếc gương	203
Từ ngữ	nâng niu, âm ỉ, nguyên, đùn đẩy, cám dỗ, lờ, lây	206
Bài đọc thêm	Đường Tăng	213
BÀI SỐ 14.....		216
Bài tập đọc	Văn hóa thời đại công nghệ thông tin	216
Từ ngữ	xoay quanh, xô đẩy, lục/kiếm, tùy	220
Bài đọc thêm	Internet và việc khai thác máy tính trong gia đình	231
BÀI SỐ 15.....		233
Bài tập đọc	Ca dao	233
Từ ngữ	đeo, đeo, đố, chẳng quản/ bao quản, dãi dầu	237
BẢNG TỪ MỚI.....		244

BÀI SỐ 1

BÀI TẬP ĐỌC

TÌNH BẠN

Bài ra dễ quá, sau ba mươi phút, tôi đã làm xong và ngồi tựa lưng xuống bàn dưới ghế ngồi. Liếc nhìn sang Liên thì... ô hay, lạ chưa kìa! Nó vẫn chưa viết mà còn ngồi ỳ ra đó làm gì thế? Độ hai mươi phút nữa là hết giờ kiểm tra. Tôi lo lắng thay cho Liên vì hiện giờ, nó bí lắm rồi.

Thầy giáo đi về phía tôi và cầm bài kiểm tra của tôi xem một lát rồi lại yên lặng bỏ xuống. Thầy đi về phía cuối lớp. Tôi lại nhìn sang Liên và định nhắc nó. Song, nó đã viết từ lúc nào rồi ấy. Liên viết nhanh quá, tôi tưởng rằng Liên viết liều! Nhưng không, nếu mà viết liều thì không bao giờ nhanh như thế mà chẳng hề vấp vấp một chữ nào cả. Vậy thì nó đang làm gì nhỉ?

Tôi đang nghĩ lung tung. Bỗng Liên dừng tay viết, mắt liếc nhanh xung quanh, rồi lại vội vàng cúi xuống, không phải Liên cúi xuống để viết mà là để... nhìn bài trong sách học các bạn ạ. Tim tôi đập mạnh, sợ hãi như chính tôi đang làm cái việc xấu xa kia. Thật xấu lắm Liên ạ!

Mày không xứng đáng với tư cách một đội viên tỳ nào cả. Tôi trách thâm Liên như vậy rồi ngời thù ra. Liên viết rất vội. Nó không hề biết rằng: tôi đã thấy rõ việc làm của nó!

Ra chơi, Liên chạy xô lại phía tôi:

—Sao, mày làm thế nào? Tao hỏng hết cả!

Vừa nói Liên vừa cười—không thật tỳ nào cả, nghĩa là cười để che giấu lỗi của mình. Lúc này sao mà tôi thấy ghét nó thế! Tôi có nên nói ra hay không nhỉ? Nếu bây giờ, tôi nói thẳng với nó, thế nào nó cũng giận tôi mãi mãi và nó sẽ không chơi với tôi nữa. Nhưng không nói ra, sau này khi phê bình, nó sẽ cãi bậy cãi biến đi đấy!

Liên lại lắc vai tôi lần nữa. Tôi bực quá không giữ được bình tĩnh:

—Cậu xem sách, cậu còn hỏi mình làm gì nữa?

Tôi đã đoán đúng, khi tôi vừa nói xong, Liên đã xịu ngay mặt xuống, đổi liền:

—Thôi, tôi chả dám hỏi cô nữa! Ai chả biết cô học giỏi! Tôi thì chỉ có thể thôi!

—Cậu chả giở sách là gì?

—Mặc kệ tôi cô ạ!

Mấy bạn gần đấy thấy chúng tôi to tiếng với nhau liền kéo đến hỏi chuyện. Liên bỏ đi nơi khác.

Suốt buổi học hôm ấy, chúng tôi không hỏi nhau một tiếng nào. Và hôm sau... cả mấy hôm sau nữa, chúng tôi hoàn toàn giận nhau.

Hôm nay thứ năm, ngày họp đội của lớp tôi. Tôi định đưa chuyện hôm nọ ra. Tôi gơ tay xin nói. Thấy giáo đồng ý rồi. Tôi thấy Liên nhìn

nhanh sang tôi rồi lại cúi xuống.

Một phút... Hai phút... Rồi ba phút trôi qua, tôi vẫn chưa đứng dậy. Lúc này tôi không muốn nói nữa rồi, vì phê bình nó nhất định nó sẽ xấu hổ và không bao giờ nó chơi với tôi nữa, như vậy tôi sẽ mất người bạn thân nhất trong lớp. Nhưng nếu không nói mà để lại khuyết điểm của nó thì thật là giết nó.

Thầy giáo lại nhắc tôi lần nữa, các bạn khác cũng nhao nhao lên. Họ đổ dồn ánh mắt về phía tôi. Không thể trù trù được nữa, tôi bật dậy và trình bày từ đầu đến cuối câu chuyện một cách khá tỉ mỉ. Tôi liếc nhìn sang Liên, lúc đầu nó còn ngồi thẳng, sau nó cứ cúi xuống và đến khi tôi nói sắp hết thì nó oà lên khóc. Tôi cũng rom róm nước mắt, không muốn nói thêm nữa, ngồi xuống.

Liên vẫn sụt sịt khóc. Thầy giáo và các bạn khuyên mãi nó mới chịu nín, và nó đứng dậy phát biểu ý kiến. Tôi tưởng nó sẽ chối cãi khuyết điểm. Nhưng không, nó nức nở nhận hết tất cả, rồi nó hứa quyết tâm sửa chữa và nó còn xin lỗi tôi. Thấy giáo rất vui lòng vì sự thành khẩn nhận lỗi của nó. Bốn con mắt chúng tôi lại gặp nhau lần nữa. Liên xấu hổ cúi xuống.

Tan học, chúng tôi ùa ra về. Tất cả cảnh vật xung quanh không làm tôi để ý, mà tôi chỉ để ý đến thái độ của Liên.

Tôi đang suy nghĩ lung tung thì Liên đã chạy lại tươi cười:

— Thanh ơi! Về đi!

Cả hai đứa đều cười ngượng ngập vì những điều đã qua. Tôi thấy vui vô cùng. Tình bạn của chúng tôi lại đậm thắm hơn bao giờ hết, mặc dù nó vừa trải qua một thời gian thử thách.

Những lúc này đây, chúng tôi chả muốn rời nhau nửa bước. Đường đi như ngăn lại, tôi thấy tiếng tiếc trong lòng...

Trời chiều đẹp và ấm quá! Nhưng không đẹp và ấm bằng tình bạn của hai đứa chúng tôi.

Từ mới

tình	情谊, 感情	nhắc	提醒
dễ	容易	liều	胡乱地, 不顾后
tựa	靠着		果地
ngủ ngơi	休息	chẳng hề... cả	从未
liếc	溜一眼, 瞟	vấp vấp	受阻, 不顺利
Liên	莲 (人名)	chữ	字
một tý	一下, 一点儿	lung tung	胡乱
ô hay	噢, 怎么搞的 (叹词)	cúi xuống	低下头
lạ	奇怪	đập	跳动
ỳ	呆呆的	sợ hãi	恐惧, 害怕
độ	大约	xấu xa	丑恶, 坏
lo lắng	担心, 忧虑	xúng đáng	无愧于
thay	替, 代替, 替换	tư cách	资格
hiện giờ	现在	đội viên	少先队员
bí	抓瞎, 窘	không... tý nào cả	一点也不……
yên lặng	安静, 悄悄地	trách	责备, 责怪
cối	末端, 后边	thâm	暗自, 暗暗

BÀI SỐ 1

thờ	发呆, 发愣	trù trù	踌躇, 犹豫
không hề	从未, 尚未	bật	弹起
xò	推, 拥, 撞	trình bày	陈述, 叙述
hông bét	全砸了, 糟透了	câu chuyện	事情, 故事
che giấu	掩盖, 掩饰	oà lên	哇的一声
lỗi	过失, 过错	khóc	哭
ghét	厌恶, 憎恨	rơm rơm nước mắt	泪汪汪
thế nào	不管怎样	sụt sịt khóc	抽泣
mãi mãi	永远	khuyên	劝
cãi bay cãi biến	狡辩, 死不承认	nín	忍住, 止住
lắc	摇晃	phát biểu	发言, 发表意见
bực	恼怒, 恼火	chối cãi	辩解
đoán	猜测	nức nở	抽泣, 抽抽搭搭
xịu	沉下脸, 拉下脸	hứa	许诺, 保证
dối	赌气, 使性子	quyết tâm	决心
giở	翻, 揭	ùa ra	涌出来
mặc kệ	不管, 不顾	cảnh vật	景物
kéo	蜂拥, 拥	để ý	留意, 注意
hoàn toàn	完全	tươi cười	笑逐颜开, 眉开 眼笑
chuyện	事情, 故事	ngượng ngập	不好意思, 难为 情
giơ	举起	vô cùng	无比, 万分
giết	害, 杀害	đằm thắm	深厚, 浓厚
nhào nhào	嚷嚷		
đổ dồn	汇集		

mặc dù	尽管, 即使	tiêng tiếc	遗憾, 可惜
thử thách	考验	đứa	(对人的俗称或
rời	离开, 分离		卑称)

TỪ NGỮ

giận, bực, dỗi:

giận: chỉ trạng thái khó chịu của tinh thần khi có việc bất bình xảy ra. Có thể có bổ ngữ.

— Nghe nói thế, chị ấy giận lắm.

— Nó dỗi xử với tôi tôi thế, tôi giận nó lắm.

bực: khó chịu trong lòng vì không được vừa ý.

— Tìm mãi không thấy bút của tôi, bực lắm.

— Chị ấy bực vì làm hỏng việc.

dỗi: tỏ ý không bằng lòng vì giận.

— Mẹ máng, nó dỗi không ăn cơm.

— Tư nhìn tôi, có vẻ giận dỗi. Tôi nghĩ rằng mình đã làm đúng.
Chắc rồi Tư cũng sẽ hiểu thôi.

kéo:

(1) dùng sức tác động để cho một vật, một người nào đó di chuyển lại gần mình, hoặc làm cho một vật gì đó dài ra.

— Kéo xe chở gỗ ra công trường.

— Chị ấy không muốn đi, tôi cố kéo chị cùng đi với chúng tôi.

— Kéo bông thành sợi.

BÀI SỐ 1

(2) nhiều người cùng đi.

— Nhân dân kéo nhau đi biểu tình.

— Các bạn kéo đến đông để giúp chúng tôi làm cho nhanh hơn.

bỏ:

(1) để vào một nơi.

— Tôi bỏ bút vào ngăn kéo rồi ra đi.

— Bỏ tiền vào tủ.

— Nặng quá, bỏ xuống.

(2) vứt đi không giữ lại nữa.

— Cái bút ấy đã hỏng rồi, bỏ đi thôi.

— Chị ấy nắm chặt tay tôi, không chịu bỏ ra.

— Anh ấy bỏ giấy, đi chân không.

(3) rời khỏi, không tiếp tục nữa.

— Trước khi giải phóng, ông ấy bỏ nhà ra đi, nay mới trở về.

— Đang chơi vui sao lại bỏ về?

— Thấy khó là bỏ thì chẳng làm nên việc gì được.

đưa:

(1) cầm tay giao cho.

— Anh đưa quyển sách ấy cho tôi.

— Đưa áo lại đây, mẹ mặc cho con.

(2) nêu ra, đề ra (đặt trước “ra”)

— Trong hội nghị, anh ấy đưa ra một ý kiến rất hay.

— Muốn giải quyết vấn đề đó thì phải đưa ra thảo luận chứ.

(3) dẫn đi.

— Hôm qua anh Hồng bị sốt, tôi liền đưa anh đi bệnh viện